

Số: 08/BC-UBND

Trà Cú, ngày 07 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO
Về việc thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã Đại An
đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2021

Kính gửi: Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh
(Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2018 - 2020;

Căn cứ Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 01/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đại An về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã Đại An đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2021;

Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ, đánh giá từng tiêu chí công nhận xã Đại An đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2021, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

Thời gian thẩm tra (Từ ngày 23/12/2021 đến ngày 30/12/2021)

1. Về hồ sơ

- Tờ trình về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã Đại An đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2021.

- Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới năm 2021 của xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, phụ lục tổng hợp 20 tiêu chí nông thôn mới nâng cao của xã.

- Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia vào kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới nâng cao năm 2021 của xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

- Biên bản họp đề nghị xét, công nhận xã Đại An, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2021.

- Báo cáo tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã.

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

Qua thẩm tra xã Đại An thực hiện tiêu chí nông thôn mới nâng cao đến nay đạt 20/20 tiêu chí, đạt 100%, cụ thể như sau:

*** Tiêu chí (1) Quy hoạch**

a. Yêu cầu của tiêu chí

1.1. Có lưu trữ đầy đủ hồ sơ quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới được phê duyệt theo quy định; công khai niêm yết quy hoạch được phê duyệt (kể cả khi điều chỉnh quy hoạch) và hoàn thành cắm mốc quy hoạch (có biên bản).

1.2. Quản lý và tổ chức triển khai thực hiện theo quy hoạch được phê duyệt (*thường xuyên cập nhật, rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch phù hợp với tình hình thực tế của địa phương*).

b. Kết quả thực hiện tiêu chí

1.1. Xã có thực hiện việc lưu trữ đầy đủ hồ sơ quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới được phê duyệt theo quy định; công khai niêm yết cụ thể, từ các căn cứ về thực hiện quy hoạch, Đồ án quy hoạch, biên bản họp lấy ý kiến đóng góp của đơn vị tư vấn, tờ trình phê duyệt, các quyết định phê duyệt... Công khai niêm yết quy hoạch được phê duyệt theo quy định.

1.2. Tổ chức quản lý và triển khai thực hiện quy hoạch được phê duyệt, xã được UBND huyện ban hành Quyết định số 2128/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 về phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh; đồng thời đã lập tờ trình đề nghị ban hành quy chế quản lý để tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

Tổ chức triển khai thực Quyết định số 753/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 về việc ban hành Quy định quản lý Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Tổng kinh phí thực hiện: 333,484 triệu đồng.

c. Tổ đánh giá: Đạt

*** Tiêu chí (2) Giao thông**

a. Yêu cầu của tiêu chí

2.1. Tỷ lệ đường liên xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và đạt cấp kỹ thuật từ cấp B (Bmặt $\geq 3,5$ m, Bnền ≥ 5 m) trở lên. Đạt 100%.

2.2. Tỷ lệ đường liên ấp được cứng hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và đạt cấp kỹ thuật từ cấp C ($B_{\text{mặt}} \geq 3\text{m}$, $B_{\text{nhên}} \geq 4\text{m}$) trở lên. Đạt $\geq 70\%$.

2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa và đạt cấp kỹ thuật từ cấp D ($B_{\text{mặt}} \geq 1,5\text{m}$, $B_{\text{nhên}} \geq 2\text{m}$) trở lên. Đạt 100% sạch và không lầy lội; trong đó: có 70% cứng hóa.

2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng theo quy hoạch được cứng hóa đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm và đạt cấp kỹ thuật từ cấp C ($B_{\text{mặt}} \geq 3\text{m}$, $B_{\text{nhên}} \geq 4\text{m}$) trở lên. Đạt $\geq 70\%$.

2.5. Tỷ lệ đường liên xã, liên ấp có hệ thống đèn chiếu sáng. Đạt $\geq 50\%$.

2.6. Thực hiện duy tu bảo dưỡng các công trình giao thông đảm bảo không bị hư hỏng gây mất an toàn giao thông. Đạt.

b. Kết quả thực hiện tiêu chí

2.1. Đường liên xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện: Xã có 8 tuyến đường liên xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện có tổng chiều dài là 18,09 km, được nhựa hoá 100% đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt kỹ thuật của Bộ GTVT.

2.2. Đường trục ấp, liên ấp: Xã có 13 tuyến đường trục ấp và đường liên ấp chiều dài là 13,60 km, được cứng hóa 13,20 km đạt 97,06% đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.

2.3. Đường ngõ xóm: Xã có 12 tuyến đường ngõ xóm có tổng chiều dài là 6,42 km, 100% các tuyến đường ngõ xóm sạch không lầy lội vào mùa mưa và được cứng hoá là 5,6 km, đạt 87,23%.

2.4. Đường trục chính nội đồng: Xã có 6 tuyến đường trục chính nội đồng với chiều dài 10,10 km, được cứng hóa 7,25 km đạt 71,78%, phần còn lại huyện đã có kế hoạch tiếp tục đầu tư xây dựng trong thời gian tới.

2.5. Xã có 11,7 km đường liên xã (tổng số 18,09 km) có hệ thống đèn chiếu sáng, tỷ lệ 64,67%.

2.6. Hàng năm cùng với việc xây dựng, làm mới các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã thì công tác duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông đảm bảo không bị hư hỏng gây mất an toàn giao thông luôn được quan tâm thực hiện góp phần tăng hiệu quả đầu tư phát triển đường giao thông nông thôn.

* Tổng kinh phí thực hiện: 31.549.647.000 đồng, trong đó vốn Trung ương 20.461.605.000 đồng.

c. Tổ đánh giá: Đạt

*** Tiêu chí (3) Thủy lợi**

a. Yêu cầu của tiêu chí

3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động. Đạt $\geq 90\%$.

3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng, chống thiên tai tại chỗ. Đạt.

b. Kết quả thực hiện tiêu chí

3.1. Xã có 886,23 ha diện tích đất xuất nông nghiệp, với 14 tuyến kênh thủy lợi nội đồng với tổng chiều dài 27,07 km, có đê bao cục bộ ấp Giồng Lớn A dài 3,3 km, một đoạn đê bao Xà Lôn - Lộ Sỏi dài 1,2 km, có 2 ấp Trà Kha, Cây Da nằm trong vùng dự án Nam Măng Thít.

Các công trình thủy lợi thường xuyên được nạo vét, gia cố đảm bảo chủ động trong sản xuất nông nghiệp, diện tích đất sản xuất nông nghiệp được chủ động tưới và ứng phó với triều cường, xâm nhập mặn là 849,28 ha, đạt 95,83%.

3.2. Đảm bảo điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng, chống thiên tai tại chỗ như:

- Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực: Xã có quyết định kiện toàn Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn năm 2021 (*Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đại An*) có phân công thành viên Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn; có cử cán bộ tham gia tập huấn nâng cao năng lực PCTT do BCH PCTT&TKCN tỉnh tổ chức và thành lập đội xung kích PCTT tại chỗ, xã có 15 cụm loa đảm bảo thu nhận truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó với thiên tai.

- Hoạt động PCTT được triển khai thực hiện đáp ứng yêu cầu dân sinh: Xã có xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch PCTT, TKCN, triển khai phương án ứng phó với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xảy ra trên địa bàn, đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng, chống thiên tai tại chỗ.

- Tổng kinh phí thực hiện: 2.146.551.000 đồng.

c. Tổ đánh giá: Đạt

*** Tiêu chí (4) Điện:**

a. Yêu cầu của tiêu chí

4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn. Đạt.

4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn điện. Đạt $\geq 99\%$).

b. Kết quả thực hiện tiêu chí

4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn theo quy định và phủ khắp trên toàn xã do Điện lực Trà Cú và Điện nông thôn cung cấp. Tổng số có 45 trạm biến áp dung lượng 3.090 KVA, đường dây trung thế 20,331 km; đường dây hạ thế 43,3 km. Đảm bảo cung cấp điện phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất của người dân.

4.2. Hiện toàn xã có 2.764/2.771 hộ sử dụng điện, tỷ lệ 99,75%, hộ chưa có điện 7 hộ, tỷ lệ 0,25% so với hộ toàn xã, trong đó hộ có điện kế chính 2.679 hộ, hộ nối đuôi an toàn 82 hộ, hộ nối đuôi không an toàn 03 hộ.

Tỷ lệ hộ sử dụng điện an toàn từ các nguồn là: 2.761/2.764 hộ, chiếm 99,89% hộ sử dụng điện nối đuôi không an toàn 03 hộ, tỷ lệ 0,11% so với tổng số hộ sử dụng điện.

- Tổng kinh phí thực hiện: 819 triệu đồng.

c. Tổ đánh giá: Đạt

*** Tiêu chí (5) Trường học**

a. Yêu cầu của tiêu chí

Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia. Đạt $\geq 70\%$.

b. Kết quả thực hiện tiêu chí

Toàn xã có 04 trường gồm: Trường Trung học cơ sở Đại An, Trường Tiểu học Đại An “A”, Trường Tiểu học Đại An “B” và Trường Mẫu giáo Đại An. Các trường đều có hàng rào, sân trường, nhà xe, nhà vệ sinh, có khuôn viên riêng...theo quy định, có tổng số 108 phòng được xây dựng cơ bản (79 phòng học, có 29 phòng chức năng, bộ môn). Tiếp tục nâng cao chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia (trường Tiểu học Đại An B). Hiện nay xã có 3/4 trường có cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học được công nhận đạt chuẩn theo quy định (Tiểu học Đại An B, Mẫu giáo, Trung học cơ sở), đạt 75%.

- Tổng kinh phí thực hiện: 4.365.850.000 đồng.

c. Tổ đánh giá: Đạt

*** Tiêu chí (6) Cơ sở vật chất văn hóa**

a. Yêu cầu của tiêu chí

6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã đảm bảo đạt theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Đạt.

6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí, thể thao cho trẻ em và người cao tuổi. Đạt.

6.3. Tỷ lệ ấp hoặc liên ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa; khu thể thao phục vụ cộng đồng đạt theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Đạt 100%.

6.4. Nhà văn hóa xã, ấp được duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và hoạt động có hiệu quả; có hàng rào (cây xanh hoặc hàng rào kiên cố; có trồng hoa, cây cảnh, sạch đẹp. Đạt.

b. Kết quả thực hiện tiêu chí

6.1. Xã có hội trường đã tận dụng làm hội trường văn hoá đa năng bố trí được 200 chỗ ngồi, có 2 phòng chức năng: phòng Hành chính - Thông tin truyền thanh và Phòng đọc, sách, báo, thư viện. Xã có sân vận động với diện tích 90 m x 120 m = 10.800 m², có 02 sân bóng đá Mini, 01 hồ bơi và 01 phòng tập Gym, đáp ứng phục vụ sinh hoạt thể thao toàn xã.

6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi tại ấp Chợ, được xây dựng năm 2018 và lắp đặt các thiết bị gồm: 02 xích đu, 02 bập bênh, 04 thú nhún tam giác, 03 cầu trượt, 01 máy tập xoay eo. Ngoài ra còn có 02 điểm vui chơi trẻ em lưu động.

6.3. Hiện nay xã có 8/8 ấp đều có nhà văn hoá bố trí được 50 chỗ ngồi trở lên, có 06 nhà văn hóa ấp được xây dựng cơ bản đạt chuẩn, tuy nhiên còn 02 nhà văn hóa ấp chưa đạt chuẩn (Mé Rạch E, Mé Rạch B).

6.4. Nhà văn hóa ấp là nơi tổ chức hội họp, tuyên truyền các chỉ thị, nghị quyết của cấp trên, nơi sinh hoạt giao lưu các hoạt động văn hóa của ấp. Xã hiện có 6 nhà văn hóa đạt chuẩn, tuy nhiên còn 02 nhà văn hóa (Mé Rạch E, Mé Rạch B) chưa đạt chuẩn, nhưng được xã ấp có kế hoạch thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, đảm bảo cho các hoạt động sinh hoạt của ấp, các nhà văn ấp đều có kế hoạch xây dựng hàng rào kiên cố; hoặc hàng rào cây xanh, trồng hoa, cây cảnh, sạch đẹp.

- Tổng kinh phí thực hiện: 702.800.000 đồng.

+ Vốn tỉnh 40.000.000 đồng.

+ Vốn huyện 662.800.000 đồng.

c. Tổ đánh giá: Đạt

*** Tiêu chí (7): Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn**

a. Yêu cầu của tiêu chí

7.1. Xã có chợ nông thôn được xây dựng kiên cố và có đầy đủ các công trình phụ trợ; các khu vực kinh doanh được bố trí, sắp xếp bảo đảm các yêu cầu về trật tự, vệ sinh, văn minh. Đạt.

7.2. Trên địa bàn xã không có tụ điểm kinh doanh tự phát, chợ phải có bố trí khu vực riêng dành cho những người buôn bán nhỏ, hàng rong, quà vật, người kinh doanh không thường xuyên tại chợ và phải chấp hành Nội quy chợ. Đạt.

b. Kết quả thực hiện tiêu chí

7.1. Chợ xã được xây dựng theo quy hoạch, Chợ có diện tích: 12.196 m². Trong đó: diện tích xây dựng 3.110 m², gồm: Nhà lồng Chợ 740 m²; các quày sạp 2.370 m²; Có 191 điểm kinh doanh; diện tích xây dựng bình quân 16,28 m²/điểm. Diện tích sử dụng: 2.222 m², trong đó: Nhà lồng Chợ 351 m² (có 16 điểm, bình quân 21,9 m²/điểm); các quày sạp 1.871 m² (có 175 điểm, bình quân 10,69 m²/điểm). Diện tích kinh doanh ngoài trời 2.875 m², có 515 điểm buôn bán hàng ngày, bình quân 5,58 m²/điểm.

Chợ có các bộ phận phụ trợ: nhà vệ sinh, bố trí nơi đậu xe đảm bảo trật tự, có hệ thống cấp nước hợp vệ sinh, có hợp đồng xe thu gom rác về nơi tập trung theo quy định, hệ thống thoát nước khu vực chợ được xây dựng hoàn chỉnh, có trang bị các thiết bị phòng cháy, chữa cháy đúng theo quy định.

7.2. Trên địa bàn xã không có tụ điểm kinh doanh tự phát, chợ có bố trí khu vực riêng dành cho những người buôn bán nhỏ, hàng rong, quà vật, người kinh doanh không thường xuyên tại chợ và luôn chấp hành nội quy chợ.

- Tổng kinh phí thực hiện: 431.411.000 đồng.

+ Vốn xã 82.211.000 đồng

+ Vốn dân 349.200.000 đồng

c. Tổ đánh giá: Đạt

*** Tiêu chí (8) Thông tin và truyền thông**

a. Yêu cầu của tiêu chí

8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính. Đạt.

8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet. Đạt.

8.3. Có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp; duy trì hoạt động thường xuyên. Đạt.

8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành, trong đó hệ số máy tính/số cán bộ công chức xã đạt tối thiểu 0,5 (50%). Đạt.

b. Kết quả thực hiện tiêu chí

8.1. Xã có 01 Bưu điện văn hoá xã, địa điểm tại ấp Chợ là điểm giao dịch phục vụ bưu chính. Thời gian phục vụ đảm bảo theo quy định.

8.2. Xã có 01 điểm phục vụ dịch vụ viễn thông, 01 điểm dịch vụ internet công cộng của tư nhân đầu tư trực tiếp quản lý, phục vụ nhu cầu trao đổi, tìm hiểu thông tin, kiến thức của bà con nhân dân trong xã.

8.3. Xã có Trạm truyền thanh và hệ thống 15 cụm 32 loa phát thanh đảm bảo phủ sóng đến 8/8 ấp, có duy trì hoạt động thường xuyên đảm bảo thông tin tuyên truyền kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và một số công tác trọng tâm của xã đến nhân dân các ấp.

8.4. Xã ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành. Hiện nay cơ quan hành chính xã có 27 máy vi tính bàn và 03 máy laptop được bố trí cho 21/21 cán bộ, công chức. Ngoài ra, còn dư 9 máy bố trí cho các phó ngành và cán bộ không chuyên trách của xã, đạt 142,85%. Bộ phận kế toán sử dụng phần mềm kế toán, bộ phận tư pháp - Hộ tịch sử dụng phần mềm quản lý hộ tịch, Văn phòng Đảng uỷ, Ủy ban nhân dân xã có sử dụng hệ thống I - OFFICE, Igate, hầu hết cán bộ đều có sử dụng gmail, I - OFFICE... đảm bảo phục vụ tốt cho công tác trao đổi thông tin chuyên môn của từng ngành.

c. Tổ đánh giá: Đạt

*** Tiêu chí (9) Nhà ở dân cư**

a. Yêu cầu của tiêu chí

9.1. Không còn nhà tạm, dột nát; không còn hộ không có đất ở phát sinh trước 03 năm trở lên so với năm đánh giá. Đạt.

9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn Bộ Xây dựng. Đạt $\geq 80\%$.

b. Kết quả thực hiện tiêu chí

9.1. Hiện trên địa bàn xã không còn hộ có nhà tạm, nhà dột nát, không có hộ không có đất ở.

9.2. Qua điều tra, đánh giá hiện trạng nhà ở theo Hướng dẫn số 43/HD-SXD ngày 16/01/2018 của Sở Xây dựng Trà Vinh về việc hướng dẫn đánh giá tiêu chí số 1 về Quy hoạch và tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư theo Bộ tiêu chí quốc gia trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, toàn xã có 2.680/2.771 hộ có nhà ở đạt chuẩn theo quy định, chiếm 96,72%, nhà ở không đạt chuẩn 91/2.771 hộ, chiếm 3,28%.

- Tổng kinh phí thực hiện: 13.540.000 đồng

c. Tổ đánh giá: Đạt

*** Tiêu chí (10) Thu nhập**

a. Yêu cầu của tiêu chí

Thu nhập bình quân đầu người/năm tối thiểu phải bằng 1,2 lần so với thu nhập bình quân đầu người/năm theo quy định hàng năm của xã đạt chuẩn nông thôn mới. Đạt.

b. Kết quả thực hiện tiêu chí

Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã nông thôn mới nâng cao tối thiểu phải bằng 1,2 lần so với thu nhập bình quân đầu người/năm theo quy định hàng năm của xã đạt chuẩn nông thôn mới (năm 2021 là 51 triệu đồng người/năm).

Với điều kiện tiềm năng hiện có của xã, năm 2021 kinh tế vẫn phát triển doanh thu và thu nhập từ nuôi thủy sản cho lợi nhuận khá cao nhất là cá lóc, tôm thẻ; nông dân sản xuất được mùa, hàng hóa sản xuất bán được giá cao hơn... các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp vẫn duy trì được lực lượng lao động cần thiết, hàng hóa sản xuất ổn định đáp ứng nhu cầu người dân. Thu nhập bình quân đầu người/năm là 61.430.000 đồng/người/năm.

c. Tổ đánh giá: Đạt

*** Tiêu chí (11) Hộ nghèo**

a. Yêu cầu của tiêu chí

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 (trừ các hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội) $\leq 2\%$.

b. Kết quả thực hiện tiêu chí

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 (trừ các hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội) $\leq 2\%$.

Hộ nghèo hiện còn 45 hộ, chiếm tỷ lệ 1,59% so với số hộ toàn xã (2.824 hộ); sau khi trừ đi 17 hộ nghèo thuộc diện bảo trợ xã hội, hộ nghèo của xã còn 28 hộ, tỷ lệ 0,99%.

c. Tổ đánh giá: Đạt

*** Tiêu chí (12) Lao động có việc làm**

a. Yêu cầu của tiêu chí

Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động. Đạt $\geq 95\%$.

b. Kết quả thực hiện tiêu chí

Toàn xã có 9.185/9.470 lao động trong độ tuổi có việc làm thường xuyên chiếm tỷ lệ 96,99% so với tổng số người trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.

c. Tổ đánh giá: Đạt

*** Tiêu chí (13) Tổ chức lại sản xuất**

a. Yêu cầu của tiêu chí

13.1. Xã có ít nhất 01 hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 và thật sự có hiệu quả. Đạt.

13.2. Xã có ít nhất 01 mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị hàng hóa đối với sản phẩm chủ lực của xã đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm gắn với định hướng phát triển dịch vụ du lịch tại địa phương. Đạt.

13.3. Thực hiện có hiệu quả quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất hàng hóa chủ lực của xã gắn với cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đạt.

13.4. Tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp đạt từ 80% trở lên; có mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến sản phẩm an toàn, sạch hoặc mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ. Đạt $\geq 80\%$.

b. Kết quả thực hiện tiêu chí

13.1. Xã có Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Đại An với 139 thành viên, vốn điều lệ 238 triệu đồng, hoạt động đảm bảo theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012. Năm 2021 Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Đại An thực hiện kế hoạch hoạt động kinh doanh, trong năm đã cung ứng giống cây trồng, phân bón, gạo... với tổng số vốn ban đầu 68.740.000 đồng, doanh thu 73.730.000 đồng, lợi nhuận 4.990.000 đồng.

13.2. Xã có mô hình Tổ liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị hàng hóa đối với sản phẩm chủ lực (cá lóc) tại ấp Giồng Đình với 03 thành viên diện tích 2 ha; Mô hình Tổ liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị hàng hóa đối với khoai môn ở ấp Giồng Lớn A, với 03 tổ 59 thành viên diện tích 11,6 ha. Xã có làng nghề đan lát hằng năm làng nghề sản xuất ra thị trường trên 200 ngàn sản phẩm đồ dùng từ tre, trúc; đặc biệt có sản phẩm bộ đồ dùng sinh hoạt gia đình thu nhỏ (đạt sản phẩm OCOP 3 sao) dùng để trang trí hoặc quà lưu niệm... được khách hàng trong và ngoài tỉnh ưa chuộng.

13.3. Xã có xây dựng Kế hoạch về việc thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp năm 2021 trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt về việc Kế hoạch thực hiện tái cơ cấu

nông nghiệp năm 2021 xã Đại An; Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn xã Đại An năm 2021.

13.4. Hiện nay trên địa bàn xã đa số người dân đều thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp từ lĩnh vực trồng trọt hay nuôi trồng thủy sản đều có áp dụng máy móc, công cụ hỗ trợ đạt trên 81%. Việc xây dựng mô hình cây trồng mới, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, nhất là sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap là rất cần thiết với thực tế của địa phương, chú trọng là mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến sản phẩm an toàn, sạch, mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ.

Năm 2021 xã tiếp tục thực hiện Dự án số: 01/DA-UBND ngày 29/7/2019 về việc ‘‘Thực hiện mô hình sản xuất trồng lúa hữu cơ năm 2019’’ hiện tại xã duy trì và phát triển mô hình lúa hữu cơ tại ấp Giồng Lớn A, với diện tích 20,1 ha với 21 thành viên tham gia. Tổng vốn đầu tư thực hiện mô hình 470.340.000 đồng, doanh thu 783.900.000 đồng, lợi nhuận 313.560.000 đồng.

c. Tổ đánh giá: Đạt

*** Tiêu chí (14) Giáo dục và đào tạo:**

a. Yêu cầu của tiêu chí

14.1. Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở mức độ 3. Đạt

14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề). Đạt $\geq 90\%$.

14.3. Tỷ lệ học sinh bỏ học, học sinh vi phạm đạo đức hạnh kiểm kém, vi phạm pháp luật. Đạt $\leq 2\%$.

14.4. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo. Đạt $\geq 65\%$.

14.5. Tỷ lệ lao động nông thôn trong độ tuổi lao động thường trú ở địa phương có khả năng tham gia lao động được tuyên truyền, phổ biến kiến thức khoa học, công nghệ, rủi ro thiên tai, cơ chế, chính sách của Nhà nước và được cung cấp thông tin để phát triển sản xuất, kinh doanh hoặc chuyển đổi cách thức làm ăn cho phù hợp. Đạt 100%.

b. Kết quả thực hiện tiêu chí

14.1. Năm 2021 xã Đại An được Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú Công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2, Công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ em 5 tuổi, Công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3, Công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở mức độ 3 (Quyết định số 4146/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú về việc công nhận xã Đại An đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2, năm 2021; Quyết định số 3467/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú về việc công nhận xã Đại An đạt chuẩn phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ em 5 tuổi năm 2021; Quyết định số 4147/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú về việc công nhận xã Đại An đạt chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học

mức độ 3, năm 2021; Quyết định số 4148/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú về việc công nhận xã Đại An đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở mức độ 3, năm 2021).

14.2. Năm học 2019 - 2020 số học sinh trên địa bàn xã tốt nghiệp Trung học cơ sở 94 em, các em tiếp tục học lên Trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề) năm học 2020 - 2021 là 92/94 em, đạt 97,87%. Năm học 2020 - 2021 số học sinh trên địa bàn xã tốt nghiệp Trung học cơ sở 113 em, các em tiếp tục học lên Trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề) năm học 2021 - 2022 là 108/113 em, đạt 95,57%.

14.3. Có 13/2.566 học sinh bỏ học giữa chừng, chiếm tỷ lệ 0,5 %, không có học sinh vi phạm đạo đức hạnh kiểm kém, vi phạm pháp luật.

14.4. Số lao động trong độ tuổi có việc làm thường xuyên 9.185/9.470 người, chiếm tỷ lệ 96,99% so với tổng số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động: trong đó số lao động có việc làm đã qua đào tạo 6.302/9.185 người, chiếm tỷ lệ 68,61%.

14.5. Tỷ lệ lao động nông thôn trong độ tuổi lao động thường trú ở địa phương có khả năng tham gia lao động được tuyên truyền, phổ biến kiến thức khoa học, công nghệ, rủi ro thiên tai, cơ chế, chính sách của Nhà nước và được cung cấp thông tin để phát triển sản xuất, kinh doanh hoặc chuyển đổi cách thức làm ăn cho phù hợp, đạt 100%.

c. Tổ đánh giá: Đạt

*** Tiêu chí (15) Y tế**

a. Yêu cầu của tiêu chí

15.1. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT trên dân số theo niên giám thống kê. Đạt $\geq 90\%$.

15.2. Y tế xã đạt chuẩn quốc gia. Đạt.

15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi). Đạt $\leq 15\%$.

15.4. Chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu và mức hưởng thụ các dịch vụ y tế ban đầu cho người dân được bảo đảm; công tác kiểm soát các bệnh truyền nhiễm và bệnh gây dịch được thực hiện có hiệu quả; không có tình trạng ngộ độc thực phẩm đông người. Đạt.

b. Kết quả thực hiện tiêu chí

15.1. Xã Đại An có 11.384/9.985 người tham gia BHYT đạt 114% (theo báo cáo số liệu của BHXH huyện tính đến ngày 30/6/2021).

15.2. Xã Đại An được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế từ năm 2015 theo Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 11/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Năm 2018 được Trung tâm y tế huyện Trà Cú thẩm tra đạt tiêu chí quốc gia y tế theo Báo cáo số 04/BC-TTYT ngày 9/01/2019 của Trung tâm y tế huyện Trà Cú và tiếp tục được Sở y tế tỉnh Trà Vinh phúc tra đạt tiêu chí quốc gia về y tế năm 2018 kèm theo biên bản ngày

07/3/2019 của Sở y tế. Xã Đại An được Trung tâm y tế huyện Trà Cú kiểm tra đánh giá đạt tiêu chí quốc gia y tế năm 2019 tại biên bản số 04/BB-TTYT ngày 6/01/2020 và năm 2021 tại biên bản ngày 15/01/2021.

15.3. Năm 2021 số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cơ thể thấp còi còn 13/844 trẻ (tính đến tháng 12/2021) chiếm tỷ lệ 1,54%.

15.4. Thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu và mức hưởng thụ các dịch vụ y tế ban đầu cho người dân được bảo đảm; công tác kiểm soát các bệnh truyền nhiễm và bệnh gây dịch được thực hiện có hiệu quả; không có tình trạng ngộ độc thực phẩm đông người. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trong nhân dân về tình hình và các biện pháp phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona gây ra và phun hóa chất diệt khuẩn tại các điểm trường, khu cách ly... Từ đầu năm đến nay khám và điều trị bệnh cho nhân dân được 4.750 lượt người bệnh. Quản lý và cấp thuốc điều trị bệnh nhân tâm thần, động kinh 26 người.

- Tổng kinh phí thực hiện: 9.159.566.000 đồng.

c. Tổ đánh giá: Đạt

*** Tiêu chí (16) Văn hóa**

a. Yêu cầu của tiêu chí

16.1. Tỷ lệ ấp đạt tiêu chuẩn ấp văn hóa và ấp nông thôn mới. Đạt $\geq 85\%$.

16.2. Chất lượng các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được đảm bảo và thu hút nhiều người dân tham gia; bảo tồn và phát huy những giá trị tốt đẹp văn hóa truyền thống địa phương; xây dựng cộng đồng dân cư văn minh, dân chủ, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau, thực hiện tốt các hoạt động nhân đạo, từ thiện. Đạt.

b. Kết quả thực hiện tiêu chí

16.1. Xã có 8/8 ấp đạt tiêu chuẩn ấp văn hóa và ấp nông thôn mới 2020 theo Quyết định số 1959/QĐ-UBND ngày 01/10/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh (Quyết định số 4921/QĐ-UBND, ngày 18/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú về việc công nhận danh hiệu “Ấp văn hóa 2020” Quyết định số 4979/QĐ-UBND, ngày 25/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú về việc công nhận danh hiệu “Ấp nông thôn mới 2020”). Năm 2021 xã đã hoàn thành hồ sơ đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú công nhận, đạt 100%.

16.2. Chất lượng các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao luôn được đảm bảo và thu hút được nhiều người dân tham gia, xã duy trì tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao cụ thể: giao lưu bóng đá, bóng chuyền biểu diễn nhạc cụ Khmer. Bên cạnh đó, xã có bảo tồn được các hình thức sinh hoạt văn hóa, thể thao truyền thống của địa phương như: Các trò chơi dân gian, nhạc cụ, đội múa Sadam, nhạc ngũ âm của đồng bào dân tộc khmer; vận động Nhân dân thực hiện tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng nông thôn mới, thực hiện tốt quy ước cộng đồng phát huy dân chủ, đoàn kết; tương trợ giúp đỡ nhau trong cuộc sống; năm 2021 thực hiện các hoạt động nhân đạo, từ thiện,

thường xuyên vận động các mạnh thường quân, nhà hảo tâm, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh để hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn xã, tổng số vận động trên 2.500 phần quà trị giá 640 triệu đồng, vận động hỗ trợ xây dựng và sửa chữa 7 căn nhà trị giá 205 triệu đồng, vận động các mạnh thường quân, nhà hảo tâm trong đợt chống dịch Covid-19 tiền mặt và hiện vật phục vụ nấu ăn cho những người bị cách ly trên 200.000.000 đồng và hàng trăm ngày công lao động.

c. Tổ đánh giá: Đạt

*** Tiêu chí (17) Môi trường và an toàn thực phẩm**

a. Yêu cầu của tiêu chí

17.1. Có hệ thống cung cấp nước sinh hoạt tập trung đảm bảo cung cấp nước sạch cho 100% hộ dân trên địa bàn toàn xã. Đạt.

17.2. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch:

+ Nước hợp vệ sinh. Đạt $\geq 99\%$.

+ Nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung. Đạt $\geq 75\%$.

17.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường. Đạt 100%

17.4. Xây dựng cảnh quan, môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn. Đạt.

17.5. Xã có quy hoạch nghĩa trang hoặc xây dựng nghĩa trang liên xã (đối với xã có đông đồng bào dân tộc Khmer có nhà hỏa táng); Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch. Đạt.

17.6. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, chợ, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định (trong đó: tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý theo quy định là $\geq 70\%$; có mô hình, tổ chức phân loại và thu gom rác). Đạt.

17.7. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo 3 sạch. Đạt $\geq 80\%$.

17.8. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường. Đạt $\geq 80\%$.

17.9. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm. Đạt 100%.

17.10. Các cơ quan, tổ chức đóng trên địa bàn xã phải đạt chuẩn văn hóa. Đạt.

17.11. Khu xử lý rác thải tập trung của xã (nếu có), phải đảm bảo xa khu dân cư và được trồng nhiều lớp hàng rào cây xanh bao bọc xung quanh. Đạt.

b. Kết quả thực hiện tiêu chí

17.1 Xã có 02 trạm cấp nước sinh hoạt tập trung nằm trên địa bàn và trạm liên xã Đại An - thị trấn Định An và 1.307 giếng khoan đảm bảo phủ kín khu vực địa bàn xã .

17.2 Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh 2.771/2.771 hộ đạt 100%, trong đó hộ sử dụng nước sạch có 2.338/2.771 hộ, tỷ lệ 84,37%.

17.3 Toàn xã có 24/24 cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề, đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường đạt 100%.

17.4 Xã có thành lập Ban Chỉ đạo và xây dựng kế hoạch “hành động cải thiện cảnh quan môi trường, chỉnh trang đô thị, vệ sinh an toàn thực phẩm, lập lại trật tự xây dựng, an toàn giao thông năm 2021 trên địa bàn xã Đại An”; phân công từng ngành phụ trách các tuyến đường cụ thể. Năm 2021 các ngành phối hợp cùng các ấp đã thực hiện vệ sinh cảnh quan môi trường, dọn dẹp, thông thoáng 68,32 km đường nông thôn, thu gom khoảng 34 tấn rác thải, trồng mới 780 cây Hoàng Yến, 250 cây điệp, 460 cây cao, 2.730 cây chuối hoa, 120 cây bông giấy các tuyến quốc 53, đường Tỉnh 914, 915 các tuyến lộ đường chính các ấp, thực hiện mô hình tuyến đường xanh - sạch - đẹp, tuyến đường hoa các ấp, duy trì tuyến đường: xanh - sạch - đẹp tuyến quốc lộ 53 dài 1.500m từ cầu Đại An đến giáp ranh xã Hàm Tân, Hàm Giang. Có 2.220/2.771 hộ đã thực hiện cải tạo chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh và được cắt tỉa gọn gàng không gây cản trở giao thông chiếm 80,11%, diện tích cây xanh đạt 3,17 m²/người.

17.5 Xã có quy hoạch cụm nghĩa trang liên xã: Đại An, Định An, thị trấn Định An và Hàm Giang. Hiện xã có 05 khu đất nghĩa địa nhân dân, đặc thù của xã có đông đồng bào dân tộc Khmer, ở 2 điểm chùa Khmer đều có nhà hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch (Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng).

17.6. Có hợp đồng thu gom rác thải sinh hoạt về bãi rác tập trung, chất thải, nước thải khu dân cư, chợ, cơ sở sản xuất - kinh doanh sẽ được thu gom và xử lý theo quy định. Các hộ gia đình tại các khu vực còn lại ở các ấp, thực hiện xử lý chất thải bằng cách đào hố chôn, đốt theo hướng dẫn của chính quyền địa phương, không đổ chất thải ra đường, ao hồ, kênh rạch; Bao bì, vỏ chai, lọ thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trong chăn nuôi gia súc gia cầm, nuôi thủy sản, chất thải rắn y tế trên địa bàn và nước thải tại trạm y tế được xử lý và thu gom về nơi tập trung theo đúng quy định. Có xây dựng quy ước về bảo vệ môi trường 08/08 ấp.

17.7. Số hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch. Có 2.619/2.771 đạt tỷ lệ 94,51%, bên cạnh đó các hộ gia đình đều có hệ thống tiêu thoát nước thải, đảm bảo vệ sinh không gây ứ đọng, không làm ô nhiễm môi trường không khí và nguồn nước xung quanh.

17.8. Có 376/404 hộ chăn nuôi nông thôn có chuồng trại đảm bảo vệ sinh môi trường, tỷ lệ chiếm 93,07%. Được vệ sinh thường xuyên bảo đảm phòng ngừa, ứng phó dịch bệnh. Không phát sinh mùi hôi thối khó chịu gây ảnh hưởng đến dân cư xung quanh.

17.9. Trên địa bàn xã có 786 hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm (bao gồm: 118 cơ sở trên lĩnh y tế, 571 cơ sở trên lĩnh vực nông nghiệp và 97 cơ sở trên lĩnh vực công thương). Trong đó, có 685 cơ sở, hộ gia đình sản xuất kinh doanh thực phẩm thực hiện cam kết, giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm và 07 cơ

sở, hộ gia đình sản xuất kinh doanh thực phẩm được kiểm tra, cấp chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã đủ hồ sơ, thủ tục về bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh theo đúng quy định, đạt 100%.

17.10. Có 08 cơ quan đơn vị, doanh nghiệp đóng trên địa bàn xã được công nhận đạt chuẩn cơ quan văn hóa: Cơ quan hành chính xã; Trạm Y tế; các trường: Mẫu giáo, Tiểu học Đại An A, Tiểu học Đại An B, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, Quỹ tín dụng nhân dân, hàng tuần các cơ quan đơn vị đều tổ chức vệ sinh, trồng cây xanh đảm bảo xanh, sạch, đẹp. Đạt 100%.

17.11. Xã không có khu xử lý rác thải tập trung riêng, chủ yếu vận chuyển về khu xử lý tập trung của huyện.

- Tổng kinh phí thực hiện: 2.223.200.000 đồng

c. Tổ đánh giá: Đạt

*** Tiêu chí (18) Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật**

a. Yêu cầu của tiêu chí

18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn. Đạt.

18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định. Đạt.

18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”. Đạt.

18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên. Đạt.

18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định. Đạt.

18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội. Đạt.

b. Kết quả thực hiện tiêu chí

18.1. Xã có 21 cán bộ, công chức đạt chuẩn theo quy định hiện hành. Về trình độ chuyên môn: Đại học có 21 người. Về trình độ lý luận chính trị: Cao cấp 03; Trung cấp có 14 người; Sơ cấp 03 người. Cán bộ công chức là Đảng viên 20 người.

18.2. Về tổ chức hệ thống chính trị xã được đảm bảo đầy đủ theo quy định: Tổ chức Đảng, Chính quyền (HĐND, UBND), các tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Công đoàn), các tổ chức xã hội (Hội Người cao tuổi, Hội Khuyến học, Hội Chữ thập đỏ) và được bố trí đầy đủ các chức danh cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách đúng theo quy định.

18.3. Năm 2021 Đảng bộ đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ, chính quyền xếp loại xuất sắc.

18.4. Năm 2021 các tổ chức chính trị - xã hội cuối năm ngành dọc kiểm tra đánh giá, xếp loại kết quả có 06/06 ngành đạt mức I: Hội Nông dân (Vững mạnh); Đoàn thanh niên (Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ); Cựu chiến binh (Hoàn thành xuất

sắc nhiệm vụ); Công đoàn (Hoàn thành tốt nhiệm vụ). Hội liên hiệp phụ nữ (Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ), Mặt trận Tổ quốc (Hoàn thành tốt nhiệm vụ).

18.5. Năm 2021 xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại Quyết định số 4186/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú.

18.6. Xã hiện có 06 cán bộ, công chức là nữ, 07 đại biểu HĐND xã là nữ, 03 Đảng ủy viên là nữ trong đó có 01 nữ giữ chức danh chủ chốt (Bí thư xã). Xã có thành lập Ban vì tiến bộ phụ nữ; Ban Chỉ đạo Mô hình các giải pháp can thiệp phòng, chống bạo lực gia đình; 08/08 ấp đều có thành lập nhóm phòng, chống bạo lực gia đình. Định kỳ các ban, nhóm mô hình các giải pháp can thiệp phòng, chống bạo lực gia đình; nhóm phòng, chống bạo lực gia đình phối hợp lồng ghép tuyên truyền về bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội, chưa phát hiện có các hành vi vi phạm xảy ra.

Xã có ban hành quyết định kiện toàn Ban vì sự tiến bộ phụ nữ; xây dựng kế hoạch triển khai tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực gia đình; báo cáo tổng kết hoạt động bình đẳng giới vì sự tiến bộ phụ nữ (hàng năm, 05 năm, 10 năm); biên bản lồng ghép tuyên truyền, danh sách số người tham gia cụ thể.

c. Tổ đánh giá: Đạt

*** Tiêu chí (19) Quốc phòng và an ninh**

a. Yêu cầu của tiêu chí

19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ quốc phòng quân sự địa phương. Đạt.

19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: trên địa bàn xã không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước. Đạt.

19.3. Tỷ lệ ấp được công nhận đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự. Đạt $\geq 90\%$.

19.4. Xã có mô hình tự quản, liên kết bảo vệ an ninh trật tự hoạt động thường xuyên, hiệu quả. Đạt.

b. Kết quả thực hiện tiêu chí

19.1. Tập trung củng cố nâng cao chất lượng lực lượng dân quân tự vệ, tổng số toàn xã có 120 đồng chí, chiếm 0,94% dân số, có 156 lực lượng dự bị động viên đáp ứng khi có nhu cầu triệu tập. Hoàn thành công tác tuyển quân đã đưa 11 thanh niên trúng tuyển thi hành nghĩa vụ quân sự đảm bảo chất lượng, đạt 100% chỉ tiêu; đưa đi huấn luyện lực lượng dân quân cơ động 28 đồng chí; huấn luyện lực lượng dân quân năm thứ nhất 31 đồng chí.

19.2. Xã được công nhận xã đạt chuẩn về an ninh trật tự năm 2021 (Quyết định số 3799/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú về việc công nhận cơ quan, doanh nghiệp và các xã, thị trấn đạt tiêu

chuẩn “An toàn về an ninh trật tự” năm 2021). Xã được tái công nhận xã đạt tiêu chuẩn vững mạnh về quốc phòng, an ninh trong năm 2021 (Quyết định số 4011/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú về việc tái công nhận xã, thị trấn vững mạnh về quốc phòng, an ninh năm 2021). Trên địa bàn xã không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước.

19.3. Có 08/08 ấp được công nhận đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự. Đạt 100% theo Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đại An về việc công nhận ấp đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự” năm 2021.

19.4. Xã có mô hình tự quản, liên kết bảo vệ an ninh trật tự hoạt động thường xuyên, hiệu quả như: Mô hình “*tuyên truyền, giáo dục, cảm hóa đối tượng*” ở các ấp và chùa Phnô - đung, mô hình câu lạc bộ “*phòng chống vi phạm pháp luật và bạo lực học đường*” tại trường Trung học phổ thông Đại An, mô hình câu lạc bộ “*phát hiện tố giác và vây bắt tội phạm*” mô hình câu lạc bộ “*Vận động quỹ hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng*”... có 08 ấp với 74 tổ tự quản đang hoạt động, qua đánh giá chất lượng hoạt động năm 2021 có 66 tổ hoạt động tốt, 08 tổ hoạt động khá không có tổ hoạt động trung bình hoặc yếu.

- Tổng kinh phí thực hiện: 910.000.000 đồng

c. Tổ đánh giá: Đạt

*** Tiêu chí số (20) Hành chính công**

a. Yêu cầu của tiêu chí

20.1. Xã có thực hiện cải cách, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính cho các tổ chức, công dân đảm bảo đúng quy định. Đạt.

20.1. Thực hiện tốt các quy định về dân chủ cơ sở; các ấp có xây dựng và thực hiện hiệu quả quy ước, hương ước cộng đồng. Đạt.

20.1. Cán bộ, công chức xã chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật và nâng cao đạo đức công vụ trong thực hiện nhiệm vụ. Đạt.

b. Kết quả thực hiện tiêu chí

20.1. Ủy ban nhân dân xã thực hiện tốt cải cách, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính cho các tổ chức, công dân đảm bảo đúng quy định. Cụ thể như sau: Đã triển khai, áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015, cụ thể kết quả công bố theo Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của Ủy ban nhân dân xã Đại An về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015. Tại Trụ sở Ủy ban nhân dân xã niêm yết đầy đủ bộ thủ tục hành chính và quy trình ISO tổng số 147 thủ tục thuộc 20 lĩnh vực tại cơ quan theo Quyết định công bố 222/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 của Ủy ban nhân dân xã Đại An. Thực hiện gửi nhận văn bản hành chính (trừ văn bản mật) qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành IOffice trong nội bộ cơ quan và các cơ quan cấp trên. Sử dụng có hiệu quả phần mềm IGate.

20.2. Xã thực hiện tốt các quy định về dân chủ cơ sở; các ấp có xây dựng và thực hiện hiệu quả quy ước, hương ước cộng đồng. Cụ thể trong năm Đảng ủy xã có ban hành Quyết định số 322-QĐ/ĐU ngày 15/5/2020 về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở và phong trào thi đua Dân vận khéo xã Đại An; Ban Chỉ đạo xã luôn thực hiện tốt vai trò trong phát huy dân chủ ở cơ sở theo chức năng nhiệm vụ được giao.

20.3. Tất cả Cán bộ, công chức xã luôn chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật và nâng cao đạo đức công vụ trong thực hiện nhiệm vụ được phân công.

c. Tổ đánh giá: Đạt

II. VỀ TÌNH HÌNH NỢ ĐÓNG TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Từ khi triển khai thực hiện xây dựng nông thôn mới tới thời điểm thẩm tra (tháng 12 năm 2021) xã Đại An không có nợ đọng.

III. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ: Ủy ban nhân dân xã Đại An hoàn thiện bộ hồ sơ theo Quyết định số 2540/2016/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

Tổng số tiêu chí nông thôn mới của xã Đại An đã được Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tính đến thời điểm thẩm tra là 20/20 tiêu chí, đạt 100%.

3. Xã Đại An từ khi triển khai thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao tới thời điểm thẩm tra (tháng 11 năm 2021) xã không có nợ đọng.

Trên đây là báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ, đề nghị xét, công nhận xã Đại An đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú, báo cáo Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) năm./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Thành viên BCĐ huyện;
- LĐVP;
- Lưu: VT.NCTH.som

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Văn Nghị

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO
Xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh**
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2021
của Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả xã tự đánh giá	Kết quả thẩm tra của huyện
I. QUY HOẠCH						
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn (<i>quy hoạch đảm bảo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn</i>).	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Có ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI						
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.	%	100%	Đạt	Đạt
		2.2. Tỷ lệ km đường trục ấp và đường liên ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.	%	≥50%	Đạt	Đạt
		2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.	%	100% sạch và không lầy lội vào mùa mưa, trong đó: có 50% cứng hoá.	Đạt	Đạt
		2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.	%	≥50%	Đạt	Đạt

3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên; riêng đối với vùng sản xuất tập trung đạt 100%.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.	Đạt	≥ 98%	Đạt	Đạt
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia. Tuy nhiên, trước mắt đối với các xã gặp khó khăn về huy động nguồn lực, mở rộng quy mô thì tận dụng các điều kiện thực tế đã có.	%	≥70%	Đạt	Đạt
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã: - Hội trường văn hóa đa năng tối thiểu 200 chỗ ngồi (các xã đặc biệt khó khăn, xã đảo tối thiểu 100 chỗ ngồi) và phải có ít nhất 02 phòng chức năng gồm: Phòng hành chính–Thông tin truyền thanh; phòng đọc sách, báo, thư viện. Tuy nhiên, đối với các xã gặp khó khăn trong huy động các nguồn lực để xây dựng mới hội trường văn hóa đa năng thì tận dụng hội trường UBND xã và phải có ít nhất 200 chỗ ngồi và các phòng chức năng. Nhưng lâu dài phải có quy hoạch đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Có sân thể thao phục vụ sinh hoạt thể thao của toàn xã. Về lâu dài phải có quy hoạch đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi. Đối với xã không có quỹ đất để xây dựng riêng, thì trước mắt sử dụng chung với khu thể thao của xã và trang bị một số trang thiết bị tối thiểu phục vụ vui chơi, giải trí.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		6.3. Tỷ lệ ấp hoặc liên ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa; khu thể thao phục vụ cộng đồng, cụ thể:				

		- Có nhà văn hóa từ 100 chỗ ngồi trở lên. Riêng ấp ở các xã đặc biệt khó khăn, xã đảo từ 50 chỗ ngồi trở lên. * Đối với các xã gặp khó khăn trong bố trí diện tích đất và huy động các nguồn lực để xây dựng mới nhà văn hóa – khu thể thao ấp thì tạm thời sử dụng các cơ sở vật chất hiện có như: hội trường, nhà sinh hoạt cộng đồng, đình, các cơ sở tôn giáo,.. để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng (khu thể thao có thể xây dựng liên ấp, tối đa 03 ấp). Nhưng lâu dài phải có quy hoạch đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn theo qui hoạch được phê duyệt hoặc nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa (nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa: Tổng diện tích từ 1000m ² và có các bộ phận phụ trợ như nhà vệ sinh, nơi đậu xe đảm bảo trật tự an toàn, sử dụng nước hợp vệ sinh, gom và xử lý rác thải, hệ thống thoát nước, thiết bị PCCC và có ban quản lý chợ). Riêng các chợ hiện có trên địa bàn các xã có diện tích chợ dưới 1000m ² nhưng đảm bảo các công trình phụ trợ thì vẫn xem xét, công nhận đạt tiêu chí.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		8.3. Có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp; duy trì hoạt động thường xuyên đúng theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, nhà dột nát; hộ không có đất ở phát sinh trước 3 năm trở lên so với năm xét, đánh giá công nhận.		Không	Đạt	Đạt
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định.	%	≥ 70%	Đạt	Đạt
III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT						
10	Thu nhập	Năm 2021 ≥ 51 triệu đồng/người/năm;	Triệu đồng	50 triệu đồng/người/năm	61,43 triệu đồng	Đạt

11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	$\leq 4\%$	Đạt	Đạt
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.	%	$\geq 90\%$	Đạt	Đạt
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Có hợp tác xã hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.		Đạt	Đạt	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.		Đạt	Đạt	Đạt
		13.3. Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất nông nghiệp đạt trên 110 triệu đồng/năm.		Đạt	Đạt	Đạt
IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG						
14	Giáo dục và đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2.		Đạt	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (<i>phổ thông, bổ túc, học nghề</i>).	%	$\geq 80\%$	Đạt	Đạt
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo.	%	$\geq 40\%$	Đạt	Đạt
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	%	$\geq 86,5\%$	Đạt	Đạt
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.		Đạt	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (<i>chiều cao theo tuổi</i>).	%	$\leq 20,5\%$	Đạt	Đạt
16	Văn hóa	16.1. Tỷ lệ áp dụng tiêu chuẩn áp Văn hóa và áp Nông thôn mới.	%	$\geq 70\%$	Đạt	Đạt
		16.2. Xã đạt chuẩn xã văn hóa nông thôn mới theo quy định của Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.1. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch:	%	$\geq 95\%$ $\geq 65\%$	Đạt	Đạt

17	Môi trường và an toàn thực phẩm	- Nước hợp vệ sinh - Nước sạch				
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.	100%	100%	Đạt	Đạt
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn (Các khu vực công cộng không có hành vi xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan; hồ ao, kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ).		Đạt	Đạt	Đạt
		17.4. Xã có quy hoạch nghĩa trang hoặc xây dựng nghĩa trang liên xã; đối với xã có đông đồng bào dân tộc Khmer có nhà hỏa táng; Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch (Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng).		Đạt	Đạt	Đạt
		17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, chợ, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định.		Đạt	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo 3 sạch.	%	≥ 70%	Đạt	Đạt
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.	%	≥ 70%	Đạt	Đạt
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.	%	100%	Đạt	Đạt
		17.9. Tất cả các cơ quan, tổ chức đóng trên địa bàn xã phải đảm bảo xanh – sạch – đẹp.		Đạt	Đạt	Đạt
V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ						
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn.		Đạt	Đạt	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.		Đạt	Đạt	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”.		Đạt	Đạt	Đạt

		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên.	%	100%	Đạt	Đạt
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.		Đạt	Đạt	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.		Đạt	Đạt	Đạt
		18.7. Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã có Nghị quyết và Kế hoạch hằng năm về phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.		Đạt	Đạt	Đạt
		18.8. Có 85% công dân tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức kinh tế khác và phải hoạt động có hiệu quả.	%	≥85%	Đạt	Đạt
		18.9. Hoàn thành các chỉ tiêu của cấp trên giao hàng năm.		Đạt	Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ quốc phòng quân sự địa phương.		Đạt	Đạt	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút, tai nạn giao thông) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước.		Đạt	Đạt	Đạt
		19.3. Xã được công nhận đạt tiêu chuẩn vững mạnh về quốc phòng, an ninh.		Đạt	Đạt	Đạt
20	Hành chính công	20.1. Xã có thực hiện cải cách, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính cho các tổ chức, công dân đảm bảo đúng quy định.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		20.2. Thực hiện tốt các quy định về dân chủ cơ sở; các ấp có xây dựng và thực hiện hiệu quả quy ước, hương ước cộng đồng.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		20.3. Cán bộ, công chức xã chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật và nâng cao đạo đức công vụ trong thực hiện nhiệm vụ.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

